

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-ST

Ngày: 05/5/2020

V/v tranh chấp đòi lại tài sản  
là tiền, quyền sử dụng đất lấn  
chiếm và hủy giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên* Bà Lê Thị Mỹ Giang

*tòa:* Ông Bùi Trung

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Tấn Thịnh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:***  
Ông Nguyễn Huy Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền, quyền sử dụng đất lấn chiếm và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST-DS ngày 09/3/2020 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 255/TB-TA ngày 16/4/2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn C - sinh năm 1961 và bà Võ Thị U - sinh năm 1965

***Người đại diện theo ủy quyền của bà U:*** Ông Nguyễn C - sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã ND, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/5/2018).

- *Bị đơn*: Ông Lê L - sinh năm 1961 và bà Đồng Thị M - sinh năm 1963

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Lê Hoàng T - sinh năm 1993
2. Bà Lê Thị H - sinh năm 1965
3. Ông Nguyễn Thành P - sinh năm 1966
4. Anh Nguyễn Lê Thành N - sinh năm 1999

Cùng địa chỉ: Số 72 LTD, tổ 2, phường NC, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà Lê Thị M - sinh năm 1957

Địa chỉ: Xóm 13, thôn KG, xã PT, thị xã ĐP, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Lê Thị T2 - sinh năm 1966
7. Anh Phan Thiên L2 – sinh năm 1993
8. Anh Phan Thiên N2 – sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Số 741 đường QT, phường NC, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Chị Lê Thị Thùy D – sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn KT, xã NH, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Ủy ban nhân dân thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Số 48 đường HV, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Phạm Tấn H2, chức vụ: Chủ tịch.

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Nguyễn Anh K, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố QN (Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 6250/QĐ-UBND ngày 27/9/2019).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn C, bà Võ Thị U ngày 08/7/2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/7/2019; bản tự khai ngày 05/9/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn C trình bày:*

Vào năm 1995 nguyên đơn có nhận chuyển nhượng của ông Quách Văn B một mảnh đất, hiện nay là thửa đất số 123, tờ bản đồ số 01, phường Nghĩa Chánh, có địa chỉ tại số 68 đường LTĐ, thành phố QN (Sau đây được viết tắt là thửa 123). Năm 2006 nguyên đơn mới làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), do nguyên đơn không ở và cũng ít thăm nom mảnh đất này nên vợ chồng bị đơn ông Lê L, bà Đồng Thị M là người sử dụng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 01, phường NC, diện tích 295,4m<sup>2</sup> (Sau đây được viết tắt là thửa 122) đã lấn phía sau thửa đất của nguyên đơn, phần đất lấn chiếm có hình tam giác, diện tích theo đo đạc thực tế 13,4m<sup>2</sup>. Lúc làm GCNQSDĐ do bị thất lạc giấy tờ ông Quách Văn B đã giao nên nguyên đơn phải chấp nhận làm GCNQSDĐ theo hiện trạng như lược đồ trong GCNQSDĐ. Đến năm 2013, nguyên đơn tìm lại được giấy tờ thể hiện ranh giới giữa hai thửa 122 và 123 là một đường thẳng như giấy bán và sơ đồ mà gia đình ông Lê L đã ghi rõ khi bán đất cho ông Quách Văn B, nguyên đơn đã đề nghị bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm nhưng bị đơn không đồng ý. Tại buổi hòa giải do Ủy ban nhân dân phường NC tổ chức vào ngày 06/6/2014, bà M đại diện cho gia đình bị đơn đã đồng ý trả lại phần đất lấn chiếm và yêu cầu nguyên đơn phải hỗ trợ cho bị đơn 10.000.000 đồng để dọn dẹp, bà M đã nhận đủ 10.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy GCNQSDĐ số vào sổ CH05349 do Ủy ban nhân dân thành phố QN cấp ngày 28/8/2012 cho hộ cụ bà Trần Thị L3 đối với thửa 122.
- Buộc bị đơn phải tháo dỡ những công trình đã xây dựng để trả lại 13,4m<sup>2</sup> đất lấn chiếm thuộc thửa 122 cho nguyên đơn.
- Buộc bị đơn phải trả lại khoản tiền 10.000.000 đồng đã nhận của nguyên đơn tại buổi hòa giải do phường NC, thành phố QN tổ chức vào ngày 06/6/2014; không yêu cầu bị đơn trả lãi.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn đã trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng nên nguyên đơn rút một phần

yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 10.000.000 đồng đã nhận ngày 06/6/2014.

*Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 11/9/2019, bản tự khai ngày 17/02/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Đồng Thị M trình bày:*

Phần diện tích đất 13,4m<sup>2</sup> tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của mẹ ông Lê L là cụ bà Trần Thị L3 (Chết ngày 25/9/2015), phần diện tích đất này hiện nay bị đơn đã làm nền xi măng và mái che bằng tôn. Ngày 06/6/2014 bà M có nhận của ông C 10.000.000 đồng để đổi diện tích đất rất nhỏ, khoảng hơn một gang tay ngoài góc đu đủ ở vị trí đất tranh chấp. Sau khi nhận tiền, bà M về trao đổi với ông L, vì ông L không đồng ý nên bà đem tiền trả lại nhưng ông C không nhận. Bà M đã trả lại 10.000.000 đồng cho ông C tại Tòa án, còn các yêu cầu khởi kiện khác của nguyên đơn, thì bị đơn không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày:*

Nguyên gia đình cha mẹ bà là cụ ông Lê N2 và cụ bà Trần Thị L3 có 01 mảnh vườn tại số 72 đường LTĐ. Sau khi cha bà mất thì mẹ bà đã chia cho các con là ông Lê L, bà Lê Thị H (Đã làm nhà và hiện ở tại số 72 đường LTĐ), bà Lê Thị T2 đã chuyển nhượng cho người khác và bà. Việc ông Nguyễn C, bà Võ Thị U khởi kiện thì bà không có ý kiến gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:*

Phần diện tích đất mà ông Nguyễn C tranh chấp nằm giữa 03 thửa đất của bà Võ Thị Y, ông Nguyễn C, cụ bà Trần Thị L3, bà không rõ phần diện tích này thuộc quyền sử dụng của ai. Thửa 122 là tài sản của ông bà để lại cho cha mẹ bà là cụ ông Lê N2 (chết năm 1982) và cụ bà Trần Thị L3 (chết năm 2015). Thửa đất này là di sản của cha mẹ bà chưa phân chia di sản thừa kế.

Đối với yêu cầu khởi kiện về việc hủy GCNQSDĐ số vào sổ CH 05349 do UBND thành phố Quảng Ngãi đã cấp cho hộ cụ Trần Thị L3 ngày 28/8/2012 đối với thửa 122 thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với các yêu cầu khởi kiện về việc trả lại quyền sử dụng đất, tháo dỡ công trình xây dựng trên phần đất tranh chấp và buộc bà Đồng Thị M, ông Lê L trả lại cho ông Nguyễn C, bà Võ Thị U số tiền 10.000.000 đồng thì bà không có liên quan đến

các yêu cầu này nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Việc tranh chấp diện tích đất này chồng bà và con bà không có liên quan gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2 trình bày:*

Thống nhất như trình bày của bà Lê Thị H.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thùy D trình bày:*

Chị không đồng ý với yêu cầu hủy GCNQSDĐ của hộ cụ bà Trần Thị L3 đối với thửa 122.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng T trình bày:*

Thống nhất như trình bày của bị đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Thiên N2 trình bày:*

Anh không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành P, anh Nguyễn Lê Thành N cùng trình bày:*

Các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không liên quan đến ông P, anh N. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố QN không gửi văn bản trình bày ý kiến.*

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:*

*Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đều thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

*Về nội dung:*

Tại thời điểm thực hiện các thủ tục để cấp GCNQSDĐ đối với thửa 122 và thửa 123, các hộ dân có đất giáp ranh, liền kề đều thống nhất ký xác nhận vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới của hai thửa đất này, trong đó ông Nguyễn C ký xác nhận cho cụ L3 và ngược lại cụ L3 ký xác nhận cho ông C, chứng tỏ rằng tại thời điểm các đương sự được cấp GCNQSDĐ thì hai thửa đất này không có tranh chấp, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn chiếm diện tích 13,4m<sup>2</sup> là không có căn cứ vì qua xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc không có thay đổi gì đáng kể tại vị trí các bên tranh chấp so với GCNQSDĐ các bên đã được cấp.

Nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn phải trả lại khoản tiền 10.000.000 đồng; nguyên đơn cũng thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm đo đạc thực tế là 13,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 122. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên là hoàn toàn tự nguyện nên có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn. Đối với việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đòi lại 13,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 122 (thời điểm làm đơn khởi kiện, ông C khởi kiện đòi lại 12m<sup>2</sup>), theo quy định của pháp luật thì đây được xem như trường hợp vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, tuy nhiên việc thay đổi này của nguyên đơn là để phù hợp với diện tích thực tế qua quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thực địa, hơn nữa để vụ án được giải quyết triệt để và đúng với thực tế thì cần chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 26, điều 34, khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 158, khoản 1 điều 165, khoản 1 điều 166, khoản 2 điều 244, điều 266, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả lại khoản tiền 10.000.000 đồng; giải quyết chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc; án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Lê L, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố QN, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Thiên L2 vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thùy D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà

vẫn vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 và khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn C, bà Võ Thị U về việc buộc bị đơn ông Lê L, bà Đồng Thị M trả lại 10.000.000 đồng, bà M đã trả cho nguyên đơn vào ngày 26/12/2019 và cùng ngày nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện này (Bút lục số 67). Vì vậy, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

## [2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn căn cứ vào Giấy nhượng đất lập ngày 27/9/1993 giữa gia đình cụ Trần Thị L3, là mẹ ông Lê L, với vợ chồng ông Quách Văn B, bà Phạm Thị V (Bút lục số 15) và Giấy thỏa thuận mua bán nhà đất lập ngày 26/10/1995 giữa vợ chồng ông B, bà V với nguyên đơn (Bút lục số 43), xác định ranh giới giữa thửa 122 và 123 là một đường thẳng và cho rằng bị đơn đã lấn chiếm 13,4m<sup>2</sup> đất của nguyên đơn, phần đất này hiện nay ở phía Đông Nam thửa 122. Nội dung Giấy nhượng đất lập ngày 27/9/1993 chỉ ghi giới cận, không ghi độ dài các cạnh và diện tích đất chuyển nhượng, sơ đồ được vẽ trong giấy này cũng chỉ là phác thảo không ghi diện tích, độ dài các cạnh và giới cận; Giấy thỏa thuận mua bán nhà đất lập ngày 26/10/1995 không có công chứng, chứng thực, sơ đồ phác thảo trong giấy này là hình chữ nhật, không phù hợp với hình thể của thửa 123 trong thực tế. Vì vậy, các tài liệu này đều không chứng minh được ranh giới giữa thửa 122 và 123 ở vị trí tranh chấp.

[2.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày năm 1995, khi nhận chuyển nhượng thửa 123 từ vợ chồng ông B, bà V, hiện trạng thửa đất tại vị trí tranh chấp là cây cối um tùm và trũng nước, không có mốc giới để xác định ranh giới giữa thửa 122 và thửa 123, tuy nhiên khi chuyển nhượng đất cho ông, ông B có chỉ cho ông ranh giới giữa hai thửa 122 và 123 là một đường thẳng từ Bắc vào Nam, nhưng do bị đơn xây dựng công trình lấn chiếm đất của nguyên đơn nên làm thay đổi ranh giới tại vị trí tranh chấp. Tuy nhiên, căn cứ đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông C (Bút lục số 40), ông C viết "...Từ đó đến nay không có tranh chấp"; tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 07/3/2006 (Bút lục số 38) ông C là chủ sử dụng đất và cụ

L3 là người sử dụng đất lân cận đều ký; khi cụ L3 làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ, tại Biên bản đo đạc, xác định hiện trạng sử dụng đất lập ngày 04/10/2010 (Bút lục số 55) thể hiện ranh giới giữa thửa 122 và 123 ở vị trí tranh chấp phù hợp với hình thể 02 thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn và hộ gia đình cụ Trần Thị L3, như vậy chứng tỏ nguyên đơn, bị đơn sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp.

[2.3] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi 13,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 122 và hủy GCNQSDĐ số vào sổ CH05349 do Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi cấp ngày 28/8/2012 cho hộ cụ Trần Thị L3 đối với thửa 122 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Phần đất xây dựng nhà ở của thửa 122 đã hết diện tích đất lâu dài, vì vậy diện tích đất tranh chấp chỉ là đất vườn, theo kết quả thẩm định giá (Bút lục 142 – 143) mỗi mét vuông có giá trị 16.957.500 đồng, giá trị phần đất tranh chấp là 227.230.500 đồng. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu 11.361.500 đồng (227.230.500 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm đã được làm tròn số là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1, khoản 3 Điều 25 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[4] Nguyên đơn phải chịu 8.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Bao gồm cả chi phí đo đạc) và 2.500.000 đồng chi phí thẩm định giá là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 157, khoản 1 điều 165, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228, khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 3 điều 25 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn C, bà Võ Thị U về việc buộc ông Lê L, bà Đồng Thị M phải trả lại cho ông C, bà U 10.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn C, bà Võ Thị U về việc đòi ông Lê L, bà Đồng Thị M tháo dỡ công trình xây dựng để trả lại 13,4m<sup>2</sup> đất lấn chiếm thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 01 phường NC, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi và hủy GCNQSDĐ số vào sổ CH05349 do Ủy ban nhân dân thành phố QN cấp ngày 28/8/2012 cho hộ cụ bà Trần Thị L3.

3. Ông Nguyễn C, bà Võ Thị U phải chịu 11.361.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002670 ngày 05/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Ông C, bà U còn phải nộp tiếp 9.111.500 đồng.

4. Ông Nguyễn C, bà Võ Thị U phải chịu 8.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Bao gồm cả chi phí đo đạc) và 2.500.000 đồng chi phí thẩm định giá tài sản. Ông C đã nộp tạm ứng đủ và đã chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(ĐÃ KÝ)**

**Lê Thị Mỹ Giang**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN –  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Trung**

**Nguyễn Thị Tuyết Nhung**

**Lê Thị Mỹ Giang**

